

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

DÀNH CHO SINH VIÊN KHÓA 20

Ngành đào tạo: Quan hệ Công chúng & Truyền thông
(Public Relations & Communication)

Trình độ đào tạo: Đại học

Loại hình đào tạo: Chính quy.

1. Mục tiêu đào tạo:

*** Về chính trị:**

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên ra trường có sự giác ngộ về tư tưởng chính trị, có tinh thần yêu nước, ý thức dân tộc, có sự hiểu biết nhất định về triết học, về xã hội, có lý tưởng và khát vọng, sẵn sàng cống hiến sức lực và tri thức cho xã hội để có thu nhập và xây dựng đất nước giàu mạnh.

*** Về kiến thức :**

Chương trình nhằm đào tạo các cử nhân ngành Quan hệ công chúng & Truyền thông có kiến thức vững vàng trên ba lĩnh vực.

- Hiểu biết đầy đủ về cơ cấu tổ chức nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức doanh nghiệp; các quy luật đời sống chi phối đối với các tổ chức trên; có hiểu biết về vai trò, vị trí và tác động xã hội của ngành Quan hệ công chúng và Truyền thông.
- Đảm bảo thành thạo các kỹ năng giao tiếp, nghiên cứu, tư vấn, diễn đạt, soạn thảo văn bản phục vụ các hoạt động PR nhằm xây dựng quan hệ giữa một chủ thể (một cơ quan nhà nước, một tổ chức xã hội, một doanh nghiệp...) và công chúng; cũng như các kỹ năng cần thiết cho hoạt động báo chí truyền thông hiện đại như viết tin/ bài, phóng vấn, phóng sự, tổ chức chương trình phát thanh, truyền hình, trang báo điện tử phục vụ cho mục tiêu PR.
- Có tinh thần say mê nghề nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật cao, có khả năng làm việc độc lập hay hợp tác theo nhóm thành thạo các hoạt động như điều tra dư luận, tổ chức họp báo, tổ chức sự kiện PR, các chương trình hoạt động PR cho một cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức.

*** Về thái độ:**

Có thái độ tự tin, năng động, luôn luôn phấn đấu vươn lên, có tinh thần nhân văn trong ý thức và ứng xử trước xã hội, có đạo đức và lối sống lành mạnh, có hiểu biết và giác ngộ về đạo đức nghề nghiệp để sau khi tốt nghiệp, có thể trở thành và có năng lực đảm nhận một vị trí trong công tác truyền thông, PR tiếp thị, quảng bá thương hiệu, quan hệ khách hàng, hoặc là người phát ngôn cho một cơ quan, một tổ chức xã hội, một đơn vị kinh doanh hay những công việc khác liên quan..

2. Thời gian đào tạo: 4 năm

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa (tính bằng số đvht): 188 đvht chưa kể các nội dung Giáo dục Quốc phòng và Giáo dục Thể chất (12đvht)

4. Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp PTTH (hoặc tương đương) trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh Đại học hằng năm khối A, C, D.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

- Khóa đào tạo: 4 năm bao gồm 8 học kỳ chính. Học kỳ cuối cùng dành cho thực tập tốt nghiệp, thi tốt nghiệp hoặc làm khóa luận tốt nghiệp.

- Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp: theo Quy chế 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 6 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Thang điểm: 10

7. Nội dung chương trình

7.1 Kiến thức giáo dục đại cương: 40 đvht

7.1.1. Lý luận Mác -Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh: 15 đvht

| | Tên học trình | Số ĐVHT | Số tiết |
|---|--|-----------|------------|
| 1 | Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin | 7,5 | 112.5 |
| 2 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 3 | 45 |
| 3 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản VN | 4.5 | 67.5 |
| | Tổng | 15 | 225 |

7.1.2. Khoa học xã hội: 6đvht

| | Tên học trình | Số ĐVHT | Số tiết |
|---|-------------------------------|----------|-----------|
| 1 | Xã hội. Nhà nước và Pháp luật | 3 | 45 |
| 2 | Xã hội học | 3 | 45 |
| | Tổng | 6 | 90 |

7.1.3. Khoa học nhân văn – nghệ thuật: 19 đvht

| | Tên học trình | Số ĐVHT | Số tiết |
|---|---|-----------|------------|
| 1 | Mỹ học đại cương | 3 | 45 |
| 2 | Tiếng Việt thực hành | 3 | 45 |
| 3 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 3 | 45 |
| 4 | Cơ sở tâm lý học | 3 | 45 |
| 5 | Văn học Việt Nam | 3 | 45 |
| 6 | Các môn nghệ thuật (âm nhạc, điện ảnh, mỹ thuật, kiến trúc) | 4 | 60 |
| | Tổng | 19 | 285 |

7.1.4. Ngoại ngữ: 34 đvht

| | Tên học trình | Số ĐVHT | Số tiết |
|---|---------------|---------|---------|
| 1 | Ngoại ngữ | 34 | 510 |

7.1.5. Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên: 7đvht

| | Tên học trình | Số ĐVHT | Số tiết |
|---|-------------------|----------|------------|
| 1 | Toán cao cấp | 3 | 45 |
| 2 | Tin học đại cương | 4 | 60 |
| | Tổng | 7 | 105 |

7.1.6. Giáo dục thể chất: 5đvht

| | Tên học trình | Số ĐVHT | Số tiết |
|---|-------------------|---------|---------|
| 1 | Giáo dục thể chất | 5 | 75 |

7.1.7. Giáo dục quốc phòng: 7đvht

| | Tên học trình | Số ĐVHT | Số tiết |
|--|---------------------|---------|---------|
| | Giáo dục Quốc phòng | 7 | 105 |

7.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

7.2.1 Kiến thức cơ sở: 16 đvht

| | Tên học trình | Số ĐVHT | Số tiết |
|---|--------------------------------------|-----------|------------|
| 1 | Nhập môn Truyền thông | 3 | 45 |
| 2 | Đạo đức nghề nghiệp | 2 | 30 |
| 3 | Cơ sở lý luận báo chí – truyền thông | 2 | 30 |
| 4 | Nhập môn Quản trị học | 3 | 45 |
| 5 | Kinh tế học đại cương | 3 | 45 |
| 6 | Marketing cơ bản | 3 | 45 |
| | Tổng cộng | 16 | 240 |

7.2.2 Kiến thức ngành : 61 đvht

| 7.2.2.1 Kiến thức chuyên ngành 1 | | | |
|----------------------------------|--------------------------|------|---------|
| STT | MÔN HỌC | ĐVHT | Số tiết |
| 1 | Nhập môn PR | 3 | 45 |
| 2 | PR: Những kỹ năng cơ bản | 3 | 45 |
| 3 | PR nội bộ và cộng đồng | 3 | 45 |
| 4 | Tổ chức sự kiện | 3 | 45 |

| | | | |
|----|--|-----------|------------|
| 5 | Viết bài PR và thông cáo báo chí | 2 | 30 |
| 7 | Hạch định chiến lược và quản trị chương trình PR | 3 | 45 |
| 8 | PR với tiếp thị | 3 | 45 |
| 9 | PR với quảng cáo | 3 | 45 |
| 10 | Tin học chuyên ngành 1 (photoshop) | 3 | 45 |
| 11 | Tin học chuyên ngành 2 (indesign) | 4 | 60 |
| 12 | Ảnh và Kỹ thuật nhiếp ảnh | 3 | 45 |
| 13 | Tổ chức sản xuất chương trình video | 3 | 45 |
| 14 | Kỹ năng giao tiếp | 3 | 45 |
| 15 | Xây dựng và quản trị thương hiệu | 3 | 45 |
| | Tổng | 42 | 630 |

| | | | |
|----------------|--|-----------|------------|
| 7.2.2.2 | Kiến thức chuyên ngành 2 (truyền thông) | | |
| 1 | Các thể loại báo chí | 2 | 30 |
| 2 | Tin và viết tin | 2 | 30 |
| 3 | Phóng vấn và trả lời phỏng vấn | 3 | 45 |
| 4 | Phương pháp biên tập | 2 | 30 |
| 5 | Báo in | 2 | 30 |
| 6 | Chương trình phát thanh | 2 | 30 |
| 7 | Chương trình truyền hình. | 2 | 30 |
| 8 | Báo điện tử | 2 | 30 |
| | Tổng cộng | 17 | 255 |
| | | | |
| | Tổng cộng 2 ngành | 59 | 885 |

7.2.3. Kiến thức bổ trợ: 7 đvht

| STT | MÔN HỌC | ĐVHT | Số tiết |
|----------------|----------------------------------|----------|------------|
| 1 | Điều tra xã hội học | 2 | 30 |
| 2 | Phương pháp NCKH | 3 | 45 |
| 3 | Lịch sử quan hệ quốc tế hiện đại | 2 | 30 |
| Tổng số | | 7 | 105 |

7.2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp: 25 đvht

| STT | MÔN HỌC | ĐVHT | Số tiết |
|----------------|--------------------------|-----------|------------|
| 1 | Kiến tập | 5 | 75 |
| 2 | Thực tập tốt nghiệp | 10 | 150 |
| 3 | Thi TN hoặc khóa luận TN | 10 | 150 |
| Tổng số | | 25 | 375 |

8. Kế hoạch giảng dạy

HỌC KỲ 1

| STT | Tên môn học | Đvht | ST | LT | TH | BT | T.tập | G/Viên |
|----------------|--|-----------|------------|----|----|----|-------|-------------------|
| 1 | Những nguyên lý cơ bản chủ nghĩa Mác-Lênin 1 | 3 | 45 | | | | | ĐHVL |
| 2 | Nhập môn Truyền thông | 3 | 45 | | | | | Lê Q. Trang |
| 3 | Xã hội, Nhà nước và Pháp luật | 3 | 45 | | | | | Nguyễn Hữu Bình |
| 4 | Mỹ học đại cương | 3 | 45 | | | | | Lê Thị Vân |
| 5 | Nhập môn PR | 3 | 45 | | | | | Lưu Thị Kim Tuyền |
| 6 | Tiếng Anh 1 | 5 | 75 | | | | | ĐHVL |
| 7 | Toán cao cấp | 3 | 45 | | | | | Mang Tân Hải |
| 8 | Chuyên đề nghệ thuật Mỹ thuật | 1 | 15 | | | | | Phạm Minh Hào |
| 9 | Giáo dục thể chất 1 | | | | | | | |
| Tổng số | | 24 | 350 | | | | | |

HỌC KỲ 2

| STT | Tên môn học | Đvht | ST | LT | TH | BT | T.tập | G/Viên |
|-----|---|------|------|----|----|----|-------|---------------------|
| 1 | Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2 | 4.5 | 67.5 | | | | | ĐHVL |
| 2 | Kinh tế học đại cương | 3 | 45 | | | | | Phan Thị Hồng Nhung |
| 3 | Tiếng Anh 2 | 5 | 75 | | | | | ĐHVL |
| 4 | Kỹ năng giao tiếp | 3 | 45 | | | | | Đặng Viên Ngọc Trai |
| 5 | Tin học đại cương | 4 | 60 | | | | | ĐHVL |
| 6 | Giáo dục thể chất 2 | | | | | | | ĐHVL |
| 7 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 3 | 45 | | | | | Bùi T.H Loan |

| | | | | | | | | | |
|-----------------|--------------------------------------|-------------|----------------|-----------|-----------|-----------|---------------|--|---------------------|
| 8 | Cơ sở lý luận báo chí – truyền thông | 2 | 30 | | | | | | Lê Thị Vân |
| 9 | Giáo dục quốc phòng | | | | | | | | ĐHVL |
| 11 | Tiếng Việt thực hành | 3 | 45 | | | | | | Huỳnh Thị Hồng Hạnh |
| 12 | Các môn học nghệ thuật: Âm nhạc | 1 | 15 | | | | | | Đào Thị Mỹ Dung |
| | Tổng số | 28.5 | 427.5 | | | | | | |
| HỌC KỲ 3 | | | | | | | | | |
| TT | Tên môn học | Đvht | T. tiết | LT | TH | BT | T. tập | | G/Viên |
| 1 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 3 | 45 | | | | | | ĐHVL |
| 2 | Tin học chuyên ngành 1 (Photoshop) | 3 | 45 | | | | | | Vũ Mộng Lân |
| 3 | Nhập môn Quản trị học | 3 | 45 | | | | | | Phan Bảo Giang |
| 4 | Marketing căn bản | 3 | 45 | | | | | | Ng T.N. Hạnh |
| 5 | Các thể loại báo chí | 2 | 30 | | | | | | Vũ Thị Sáng |
| 6 | Cơ sở tâm lý học | 3 | 45 | | | | | | Đặng Viên Ngọc Trai |
| 7 | Tiếng Anh 3 | 5 | 75 | | | | | | ĐHVL |
| 8 | Các môn nghệ thuật: Điện ảnh | 1 | 15 | | | | | | Đặng Thanh Lộc |
| 9 | Phương pháp NCKH | 3 | 45 | | | | | | Lê Thị Vân |
| 10 | Xã hội học | 3 | 45 | | | | | | Phạm Thanh Thôi |
| | Tổng số | 29 | 435 | | | | | | |

HỌC KỲ 4

| TT | Tên môn học | Đvht | T. tiết | LT | TH | BT | Thực tập | G/Viên |
|----|--|------|---------|----|----|----|----------|------------------|
| 1 | Đường lối cách mạng của Đảng CS Việt Nam | 4.5 | 67.5 | | | | | ĐHVL |
| 2 | Tiếng Anh 4 | 5 | 75 | | | | | ĐHVL |
| 3 | Lịch sử quan hệ quốc tế hiện đại | 2 | 30 | | | | | Trần Tịnh Đức |
| 4 | Tin và viết tin | 2 | 30 | | | | | Nguyễn Chi Hùng |
| 5 | Tin học chuyên ngành 2 (indesign) | 4 | 60 | | | | | Vũ Mộng Lân |
| 6 | PR: Những kỹ năng cơ bản | 3 | 45 | | | | | Nguyễn Tường Huy |
| 7 | Điều tra xã hội học | 2 | 30 | | | | | Phạm Thanh Thôi |

| | | | | | | | | |
|---|-------------------------------|-------------|--------------|--|--|--|--|----------------|
| 8 | PR với quảng cáo | 3 | 45 | | | | | Lê Văn Dũng |
| 9 | Các môn nghệ thuật: Kiến trúc | 1 | 15 | | | | | Mai Lê Ngọc Hà |
| | Tổng | 26.5 | 397.5 | | | | | |

HỌC KỲ 5

| TT | Tên môn học | Đvht | T. tiết | LT | TH | BT | T. tập | G/Viên |
|----|----------------------------------|-----------|------------|----|----|----|--------|------------------|
| 1 | Tiếng Anh 5 | 5 | 75 | | | | | ĐHVL |
| 2 | PR nội bộ và cộng đồng | 3 | 45 | | | | | Lục Vũ Hoài |
| 3 | PR với tiếp thị | 3 | 45 | | | | | Vương Thanh Long |
| 4 | Phòng vấn và trả lời phỏng vấn | 3 | 45 | | | | | Nguyễn Ngọc Hải |
| 5 | Viết bài PR và thông cáo báo chí | 2 | 30 | | | | | Vũ Thị Sáng |
| 6 | Văn học Việt Nam | 3 | 45 | | | | | Lê Thị Gấm |
| 7 | Anh và Kỹ thuật nhiếp ảnh | 3 | 45 | | | | | Lê Xuân Thăng |
| | Tổng số | 22 | 330 | | | | | |

HỌC KỲ 6

| TT | Tên môn học | Đvht | T. tiết | LT | TH | BT | T. tập | G/Viên |
|----|---|-----------|------------|----|----|----|--------|-------------------|
| 1 | Tiếng Anh 6 | 5 | 75 | | | | | ĐHVL |
| 2 | Phương pháp biên tập | 2 | 30 | | | | | Bùi Nguyễn T.Kiên |
| 3 | Báo in | 2 | 30 | | | | | Nguyễn Chi Hùng |
| 4 | Chương trình phát thanh | 2 | 30 | | | | | Nguyễn Hồng Thủy |
| 5 | Tổ chức sự kiện | 3 | 45 | | | | | Lục Vũ Hoài |
| 6 | Hoạch định chiến lược và quản trị chương trình PR | 3 | 45 | | | | | Trần Ngọc Lan |
| 7 | Kiến tập | 5 | 75 | | | | | ĐHVL |
| | Tổng số | 22 | 330 | | | | | |

HỌC KỶ 7

| TT | Tên môn học | Đvht | T. tiết | LT | TH | BT | Thực tập | G/Viên |
|----|-------------------------------------|-----------|------------|----|----|----|----------|---------------------|
| 1 | Tiếng Anh 7 | 4 | 60 | | | | | ĐHVL |
| 2 | Xây dựng và quản trị thương hiệu | 3 | 45 | | | | | Nguyễn Văn Tâm |
| 3 | Chương trình truyền hình | 2 | 30 | | | | | Nhám Sỹ Thành |
| 4 | Báo điện tử | 2 | 30 | | | | | Vân T. Bích Tỳ |
| 5 | Tổ chức sản xuất chương trình video | 3 | 45 | | | | | Trương Thị H. Hương |
| 6 | Đạo đức nghề nghiệp | 2 | 30 | | | | | Nguyễn Ngọc Hải |
| | Tổng số | 16 | 240 | | | | | |

HỌC KỶ 8

| TT | Tên môn học | Đvht | T. tiết | LT | TH | BT | Thực tập | G/Viên |
|----|------------------------------|-----------|------------|------------|------------|----|----------|--------|
| 1 | Thực tập tốt nghiệp | 10 | 150 | | 150 | | | |
| 2 | Thi tốt nghiệp/ Khóa luận TN | 10 | 150 | 150 | | | | |
| | Tổng số | 20 | 350 | 150 | 150 | | | |

9. Mô tả vắn tắt nội dung và khối lượng học phần:

9.1. Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lenin (7.5 đvht)

Nội dung ban hành tại Quyết định số 52/2008/QĐ-BGD&ĐT, ngày 18/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

9.2. Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam (4.5 đvht)

Nội dung ban hành tại Quyết định số 52/2008/QĐ-BGD&ĐT, ngày 18/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

9.3. Tư tưởng Hồ Chí Minh (3 đvht)

Nội dung ban hành tại Quyết định số 52/2008/QĐ-BGD&ĐT, ngày 18/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

9.4. Xã hội, nhà nước và pháp luật (3đvht)

Giúp sinh viên hiểu rõ hệ thống tổ chức xã hội và hệ thống chính trị của nhà nước Việt Nam trong lịch sử và hiện tại. Trên cơ sở đó, sinh viên tìm hiểu và nghiên cứu về những nội dung cơ bản của hệ thống pháp luật Việt Nam, hiểu được các chế tài của pháp luật đối với các tổ chức và lĩnh vực hoạt động liên quan đến PR và truyền thông.

9.5. Mỹ học đại cương (3 đvht)

Môn học nhằm tạo cho người học hiểu biết, ý thức, khả năng cảm thụ, đánh giá và sáng tạo cái đẹp cho cuộc sống - bản thân - nghệ thuật. Qua nghiên cứu, sinh viên hiểu được các khái niệm như đối tượng, chủ thể, khách thể thẩm mỹ, đặc trưng của

nghệ thuật, các loại hình nghệ thuật, các mối quan hệ thẩm mỹ và phương thức giáo dục thẩm mỹ.

9.6. Văn học Việt Nam (3 đvht)

Sinh viên tiếp cận một cách khái lược về tổng quan lịch sử văn học Việt Nam, chủ yếu là văn học thời kỳ hiện đại với ba giai đoạn quan trọng: 1930-1945; 1945-1975 và thời kỳ đổi mới từ 1986-nay. Ngoài việc nghiên cứu những đặc điểm nổi bật của từng giai đoạn, sinh viên còn được tìm hiểu một số tác gia, tác phẩm tiêu biểu có quan hệ mật thiết với ngành quan hệ công chúng và truyền thông.

9.7. Các môn nghệ thuật: Âm nhạc, Mỹ thuật, Kiến trúc, Điện ảnh (4 đvht)

Thông qua lịch sử các ngành nghệ thuật này, trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về đặc trưng loại hình, phương thức sáng tạo, các trào lưu và khuynh hướng tiêu biểu, nguyên tắc thẩm định, tạo vốn hiểu biết chung hỗ trợ cho công việc sau khi ra trường

9.8. Xã hội học (3 đvht)

Điều kiện tiên quyết: Toán cao cấp

Sinh viên hiểu được xã hội học là gì, chức năng nhiệm vụ của xã hội học, các quy luật hoạt động của đời sống xã hội, cơ cấu tổ chức xã hội, các mối quan hệ xã hội. Trang bị những hiểu biết về quy luật phát triển tất yếu của đời sống, những nhu cầu, triển vọng và xu hướng phát triển xã hội. Qua đó giúp kiểm soát tốt bản thân, điều hòa các mối quan hệ xã hội cho phù hợp. Làm rõ mối liên hệ khách quan vai trò của xã hội học trong công tác nghiên cứu khoa học, trong hoạt động PR và truyền thông.

9.9. Điều tra xã hội học (2đvht)

Điều kiện tiên quyết: học xong các môn đại cương về khoa học xã hội

Giúp sinh viên hiểu biết các phương pháp và kỹ thuật thu thập thông tin: cách lựa chọn và thiết kế các đề tài, câu hỏi điều tra. Kỹ năng phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm và đặc biệt là kỹ năng thu thập và xử lý thông tin phục vụ các hoạt động khảo sát, nghiên cứu của ngành quan hệ công chúng.

9.10. Tiếng Anh cơ bản 1, 2, 3,4,5,6,7 (34 đvht)

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và các kỹ năng cần thiết nhằm thực hành giao tiếp thông thường cũng như bước đầu giao tiếp trong công việc chuyên ngành và kinh doanh. Yêu cầu đạt trình độ trung cấp đối với những sinh viên đã hoàn tất chương trình ngoại ngữ 7 năm ở bậc trung học.

9.11. Kinh tế học đại cương (3 đvht)

Giới thiệu những vấn đề chung của kinh tế học, cơ chế thị trường và vai trò kinh tế nhà nước: Kinh tế học vi mô: người tiêu dùng, tổ chức và hành vi của doanh nghiệp; Kinh tế học vĩ mô: những vấn đề cơ bản như mục tiêu và công cụ, hạch toán thu nhập quốc dân, tổng cầu và tổng cung, tiền tệ và ngân hàng, thất nghiệp và lạm phát, thương mại và hệ thống tiền tệ quốc dân.

9.12. Nhập môn quản trị học (3 đvht)

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế học

Nắm vững những khái niệm cơ bản của quản trị học, các chức năng chủ yếu của công việc quản trị, nhiệm vụ và quyền hạn của nhà quản trị: hoạch định chiến lược, xây dựng tổ chức, nhân sự, lãnh đạo và kiểm tra... Hiểu được các lý thuyết và quy trình cũng như các kỹ năng thực hành việc quản trị một đơn vị, một doanh nghiệp.

9.13. Toán cao cấp (3 đvht)

Cung cấp một số kiến thức toán cơ bản, cần thiết cho các ngành khoa học xã hội và nhân văn, bao gồm các kiến thức về tập hợp, xác suất và thống kê trong toán học. Đặc biệt tập trung truyền đạt các quy luật và hình thức cơ bản của tư duy logic giúp sinh viên rèn luyện và nâng cao tính khoa học trong định hướng nghề nghiệp và trong điều hành công việc.

9.14. Tin học đại cương (4 đvht)

Nắm vững các vấn đề tổng quan về máy tính, các lý thuyết cơ bản và ứng dụng thành thạo các chương trình thông thường như Microsoft Word, Excel, Internet, Powerpoint

9.15. Nhập môn PR (3 đvht)

Nắm vững những khái niệm PR (tạm dịch: Quan hệ công chúng): những yếu tố cơ bản trong lý thuyết và thực hành PR. Vị trí, bản chất, chức năng của quan hệ công chúng trong hoạt động của một tổ chức. Cung cấp tổng quan của 4 bước quan hệ công chúng và kỹ thuật sử dụng để xây dựng những mối quan hệ lâu dài với công chúng. Vận dụng các kỹ thuật truyền thông truyền thông và hiện đại trong xây dựng quan hệ với các đối tượng.

9.16. PR: Những kỹ năng cơ bản (3 đvht)

Trang bị cho sinh viên hiểu biết về những mục tiêu cơ bản của PR trong một tổ chức, một doanh nghiệp. Những kỹ năng cần thiết trong hoạt động PR nhằm đạt các mục tiêu đó.

9.17. PR nội bộ và cộng đồng (3 đvht)

Giúp sinh viên hiểu khái niệm và nội dung của PR nội bộ và PR cộng đồng. Mục tiêu, tổ chức, kỹ năng quản lý các hoạt động này trong thực tiễn.

9.18. PR với quảng cáo (3 đvht)

Giúp sinh viên có kiến thức cơ bản về quảng cáo, vai trò và các hoạt động của quảng cáo trong các chiến dịch truyền thông. Sự khác biệt, mối quan hệ hữu cơ giữa PR và quảng cáo. Sinh viên sẽ nghiên cứu kỹ năng xây dựng một kế hoạch quảng cáo, thuyết trình một vấn đề quảng cáo, làm việc theo nhóm trong quảng cáo và sử dụng quảng cáo song hành với kế hoạch truyền thông.

9.19. Marketing cơ bản (3 đvht)

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế học.

Nắm chắc kiến thức căn bản về những nguyên lý marketing và sự vận dụng vào thực tiễn hoạt động doanh nghiệp như: Hệ thống thông tin và nghiên cứu marketing; Môi trường marketing và thị trường các doanh nghiệp; Nhận dạng nhu cầu và hành vi khách hàng; Phương pháp luận nghiên cứu marketing và cách thức ứng xử của doanh nghiệp với thị trường gồm: chiến lược thị trường, chính sách marketing và tổ chức quản trị marketing của doanh nghiệp.

9.20. PR với tiếp thị (3 đvht)

Điều kiện tiên quyết: Marketing căn bản

Biết được những đặc điểm giống và khác nhau cùng mối quan hệ hữu cơ giữa PR và tiếp thị. Biết cách xây dựng và điều hành một chương trình tiếp thị trong hoạt động PR.

9.21. Tổ chức sự kiện (3 đvht)

Cung cấp kiến thức và kỹ năng cần thiết để tổ chức một sự kiện. Biết cách xây dựng và triển khai hoàn chỉnh một sự kiện cho doanh nghiệp hay một tổ chức.

9.22. Tổ chức sản xuất chương trình video (3 đvht)

Hướng dẫn quy trình, kỹ năng, cách thức sản xuất một chương trình video cho phương tiện truyền thông hoặc để tuyên truyền cho tổ chức, doanh nghiệp.

9.23. Viết bài PR và thông cáo báo chí (2 đvht)

Hiểu khái niệm và đặc trưng của loại bài PR, thông cáo báo chí. Sự giống và khác nhau về nội dung, hình thức giữa thông tin PR và thông tin báo chí. Kỹ năng thực hiện một bài PR và thông cáo báo chí. Phương thức chủ yếu để đăng bài PR trên các phương tiện truyền thông đại chúng.

9.24. Nhập môn truyền thông (3 đvht)

Giúp sinh viên nắm được khái niệm, mô hình và cơ chế tác động của các hình thức truyền thông giao tiếp; Quan hệ giữa truyền thông giao tiếp và các phương tiện truyền thông đại chúng : Đặc trưng thể loại, lịch sử và phương thức sáng tạo các sản phẩm của một số loại hình truyền thông đại chúng chủ yếu như sách, báo in, phát thanh, truyền hình, báo điện tử... đồng thời nắm được những nguyên tắc và phương thức cơ bản trong hoạt động, lãnh đạo và quản lý các phương tiện truyền thông ở nước ta hiện nay.

9.25. Cơ sở lý luận báo chí - truyền thông (2 đvht)

Giúp sinh viên nắm được kiến thức và bước đầu vận dụng những vấn đề cơ bản của lý luận báo chí và truyền thông vào thực tiễn như: chức năng của báo chí- truyền thông, những nguyên tắc cơ bản trong hoạt động, phương thức lao động sáng tạo, tự do và trách nhiệm người hoạt động báo chí- truyền thông.

9.26. Đạo đức nghề nghiệp (2 đvht)

Giới thiệu phạm trù đạo đức và đạo đức nghề nghiệp của người làm PR và hoạt động truyền thông (trong đó có báo chí). Quan hệ giữa đạo đức và pháp luật trong tư duy và thực hành công vụ; Xây dựng các phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm người làm báo và làm PR trước xã hội về các sản phẩm thông tin và hoạt động xã hội.

9.27. Tin học chuyên ngành 1 (photoshop) (3 đvht)

Tìm hiểu và biết sử dụng phần mềm Photoshop. Sử dụng công cụ để xử lý ảnh, chỉnh sửa và phục hồi ảnh cũ, tạo các dữ liệu ảnh với mục đích quảng cáo sản phẩm hoặc cung cấp cho các phương tiện thông tin đại chúng trong công tác tuyên truyền.

9.28. Tin học chuyên ngành 2 (Indesign) (4 đvht)

Sinh viên làm quen với giao diện chính của chương trình phần mềm indesign, nắm vững chức năng các công cụ cơ bản biết thao tác trên máy để thiết kế, xử lý văn bản, đồ họa, màu sắc khi trình bày một tài liệu, một ấn phẩm.

9.29. Các thể loại báo chí (2 đvht)

Giới thiệu khái quát các cách phân loại báo chí. Đặc điểm nổi bật của từng thể loại và phương thức, quy trình (khái quát) sáng tạo tác phẩm báo chí ở mỗi thể loại.

9.30. Báo in (2 đvht)

Khái quát về các loại hình báo in. Quá trình tác nghiệp sáng tạo tác phẩm và quy trình xuất bản báo in. Tổ chức tòa soạn và công tác phát hành.

9.31. Chương trình phát thanh (2 đvht)

Nguyên lý truyền thanh, các thể loại báo phát thanh và quy trình sản xuất chương trình phát thanh.

9.32. Chương trình truyền hình (2 đvht)

Nguyên lý truyền hình, các thể loại truyền hình và quy trình sản xuất chương trình truyền hình.

9.33. Báo điện tử (2 đvht)

Khái quát đặc trưng của loại hình báo điện tử (và blog). Thế mạnh và xu thế phát triển. Kỹ năng viết, thiết kế và điều hành một trang báo điện tử.

9.34. Ảnh và kỹ thuật nhiếp ảnh (3 đvht)

Giới thiệu khái quát về nghệ thuật nhiếp ảnh, các thể loại ảnh, chú trọng thể loại ảnh báo chí và quảng cáo. Kỹ năng thực hiện tác phẩm ảnh: sử dụng máy, bố cục khuôn hình, chọn góc độ, ánh sáng, bấm máy, hoàn thiện tác phẩm, trình bày sản phẩm...

9.35. Tin và viết tin (2 đvht)

Tầm quan trọng của tin và viết tin trong báo chí và trong hoạt động PR. Đặc trưng, tính chất của các thể loại tin và phương pháp tác nghiệp. Các kỹ năng cần nắm để sản tin và làm tin.

9.36. Phỏng vấn và trả lời phỏng vấn (3 đvht)

Vai trò của phỏng vấn đối với nhà báo và người hoạt động PR. Quy trình thực hiện một cuộc phỏng vấn: nội dung đề cập, xác định đối tượng, bối cảnh, bang câu hỏi và dự phòng các tình huống. Ngoài vai trò người thực hiện cuộc phỏng vấn, sinh viên còn phải thể hiện trong vai trò người trả lời phỏng vấn (khi là PR cho tổ chức hoặc doanh nghiệp). Cách thức chuẩn bị và tiến hành về thái độ, tư liệu, lập luận cá khi là người trực tiếp trả lời hoặc tư vấn cho người khác trả lời.

9.37. Cơ sở văn hóa Việt Nam (3 đvht)

Cung cấp cho sinh viên cái nhìn tổng thể về khái niệm và tính đặc thù của văn hóa: Diễn trình lịch sử của văn hóa nhận thức và văn hóa tổ chức đời sống của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, hiểu được những sắc thái đặc trưng của các không gian văn hóa tiêu biểu của đất nước, qua đó tích lũy vốn tri thức chung và sự hiểu biết về Tổ quốc, nâng cao lòng nhân ái và trách nhiệm của mỗi công dân đối với di sản văn hóa dân tộc và tương lai của văn hóa Việt Nam.

9.38. Lịch sử quan hệ quốc tế hiện đại (2 đvht)

Giới thiệu lịch sử quan hệ quốc tế giữa Việt Nam và các quốc gia, các khu vực trên thế giới; tình hình quan hệ quốc tế trong bối cảnh hiện nay và chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước, qua đó tạo điều kiện cho sinh viên có tri thức và cơ sở giải quyết các công việc liên quan.

9.39. Cơ sở tâm lý học (3 đvht)

Mô tả các hiện tượng tâm lý của con người, quy luật và cơ chế hình thành, các biểu hiện và sự phát triển trong đời sống.

Phương thức nghiên cứu, phân tích, xử lý các hiện tượng tâm lý cá nhân và đám đông nhằm hỗ trợ cho việc xây dựng, củng cố hình ảnh của doanh nghiệp hay tổ chức trước cộng đồng.

9.40. Tiếng Việt thực hành (3 đvht)

Trên cơ sở giới thiệu khái lược về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp của Tiếng Việt, môn học hướng sinh viên biết cách sử dụng tiếng Việt chuẩn xác, hiệu quả trong công việc báo chí truyền thông và hoạt động PR

9.41. Hoạch định chiến lược và quản trị chương trình PR (3 đvht)

Môn học giới thiệu nội dung chi tiết về phương pháp Hoạch định Chiến lược để Quản trị các Dự án Truyền thông. Một chiến lược Truyền thông hiệu quả đòi hỏi phải thực hiện các bước nghiên cứu, Phân tích- Hoạch định – Triển khai. Đồng thời, môn học còn giúp sinh viên nắm bắt một cách cụ thể và tự tin thực hiện thành công các gói Dịch vụ trong Quản trị Truyền thông.

9.42. Xây dựng và quản trị thương hiệu (3 đvht)

Tổng quan về thương hiệu công ty và nhãn hiệu sản phẩm, vai trò và chức năng của thương hiệu, quy trình xây dựng thương hiệu, các chiến lược phát triển thương hiệu, định vị thương hiệu, cách thiết kế hệ thống nhận diện thương hiệu, các chiến lược marketing hỗn hợp nhằm xây dựng và quảng bá thương hiệu, cách xây dựng một chương trình quảng bá thương hiệu và nhãn hiệu của một sản phẩm mới, các vấn đề về pháp lý về bảo vệ thương hiệu/nhãn hiệu, phương pháp đo lường và định giá thương hiệu.

9.43. Phương pháp biên tập (2đvht)

Trang bị cho sinh viên kiến thức và các kỹ năng về biên tập tin, bài: các tiêu chuẩn đánh giá, lựa chọn tin bài và việc sắp xếp chúng hợp lý cho mỗi số báo, ở từng trang báo. Bên cạnh đó, giúp cho sinh viên biên tập một số văn bản hành chính, kinh doanh.

9.44. Kỹ năng giao tiếp (3đvht):

Môn học cung cấp những kiến thức nền tảng về kỹ năng giao tiếp, đặc biệt giao tiếp trong công sở (Communication for Business). Kỹ năng giao tiếp giới thiệu cho sinh viên những nguyên lý giao tiếp hiệu quả, và ứng dụng vào các kỹ năng viết và nói (tập trung vào kỹ năng viết Báo cáo thực tập, email, thư giao dịch); kỹ năng thuyết trình, kỹ năng thương lượng, giải quyết xung đột...

9.45. Phương pháp NCKH (3đvht):

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức về khoa học và phương pháp nghiên cứu khoa học. Ngoài những vấn đề cơ bản, môn học còn cung cấp cho sinh viên các phương pháp khai thác và thu thập thông tin từ thực tế xã hội (văn hóa, kinh tế, giáo dục...). Qua đó, môn học giúp sinh viên tìm ra được hướng đi đúng đắn cho đề tài nghiên cứu của mình.

9.46. Kiến tập (5đvht):

Giúp sinh viên tiếp cận thực tế, nâng cao nhận thức vai trò và trách nhiệm của người PR, tiếp cận làm quen với các công việc liên quan tới chương trình học, tham gia làm các việc nơi được phân công, tìm hiểu cơ quan, đơn vị cùng với những hoạt động liên quan tới PR và truyền thông, biết tổ chức thực hiện công việc cá nhân và theo nhóm.

9.47. Thực tập tốt nghiệp (10đvht):

Giúp sinh viên tiếp cận với nghề nghiệp của mình, ý thức rõ về vai trò và trách nhiệm của người làm PR, ứng dụng kiến thức đã học vào thực tế, làm việc tại cơ quan doanh nghiệp, có cái nhìn tổng quan về nghề nghiệp để hướng đến công việc cụ thể sau khi tốt nghiệp.

9.48. Thi tốt nghiệp (10đvht):

Tổng hợp các kiến thức về phần cơ sở ngành và chuyên ngành, sinh viên dự thi hai phần tương ứng với nội dung của hai phần trên, dựa trên kiến thức đã học sinh viên phải biết ứng dụng những lý thuyết cơ bản để phân tích các tình huống cụ thể.

10. Cơ sở vật chất phục vụ học tập:

Phòng học: đáp ứng nhu cầu cho hơn 10.000 sinh viên học tập. Hiện nay số sinh viên đang học tập tại trường khoảng 7.900 sinh viên.

Mạng nội bộ: Trường còn có hệ thống mạng nội bộ do Trung tâm thông tin quản lý hiện hoạt động như một tờ báo điện tử của trường. Đây sẽ là một cơ sở quan trọng cho việc thực tập của sinh viên ngành Quan hệ công chúng.

Thư viện:


Thư viện trường gồm 2 cơ sở: một phục vụ cho khối ngành Kinh tế - Quản trị kinh doanh và một phục vụ cho nhóm ngành Kỹ thuật - Công nghệ - Khoa học xã hội. Hiện nay thư viện đã đáp ứng được nhu cầu về giáo trình học tập cũng như sách tham khảo trong quá trình học tập và giảng dạy.

Giáo trình, tập bài giảng

| TT | Tên tài liệu | Tác giả | Nhà xuất bản | Năm xuất bản |
|----|--|----------------------------|---------------------------------|--------------|
| 1 | Kinh tế vi mô | TS. Dương Tấn Diệp | NXB Thống kê | 2000 |
| 2 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | Trần Quốc Vượng (Chủ biên) | NXB Giáo dục | 2000 |
| 3 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | Trần Ngọc Thêm | NXB Giáo dục | 1999 |
| 4 | Cơ sở lý luận báo chí | Nhóm tác giả | NXB Văn hóa Thông tin | 1999 |
| 5 | Cơ sở lý luận báo chí | E.P. Prôkhôpốp (2 tập) | NXB Thông tấn | 2003 |
| 6 | Cơ sở lý luận báo chí đặc tính chung và phong cách | Hà Minh Đức | NXB Đại học quốc gia Hà Nội | 2000 |
| 7 | PR Kiến thức cơ bản và đạo đức nghề nghiệp | Đinh thị Thủy Hằng | NXB Lao Động & Xã Hội | 2007 |
| 8 | Marketing Truyền Thông | Hoàng Minh Thư | NXB Lao động & Xã Hội | 2008 |
| 9 | Giao tế nhân sự- những điều cần biết | Phan Tường Vân | NXB Trẻ | 1997 |
| 10 | Các thể ký báo chí | Đức Dũng | NXB Văn hóa – Thông tin. Hà Nội | 1997 |
| 11 | Năm bài giảng về thể loại | Hoàng Ngọc Hiến | NXB Giáo dục, Hà Nội | 1999 |
| 12 | Các thể loại chính luận báo chí | Trần Quang | NXB Chính trị Quốc gia. Hà Nội | 2000 |
| 13 | Các thể loại báo chí chính luận nghệ thuật | Dương Xuân Sơn | NXB Đại học quốc gia Hà Nội | 2008 |
| 14 | Công việc của người viết báo | Hữu Thọ | NXB Giáo dục | 1998 |
| 15 | PR – Lý luận & Ứng dụng | Đinh Thủy Hằng (chủ biên) | NXB Lao động – Xã hội | 2008 |
| 16 | Public Relations Strategies and Tactics 8th edn | Wilcox, D.L. and Cameron | Pearson Education. Boston | 2006 |

| | | | | |
|----|--|--|---|------|
| 17 | Public Relations: Theory and Practice, 2nd edn | Johnston J. and Zawawi | Allen & Unwin, NSW. | 2004 |
| 18 | Quan hệ quốc tế hiện đại 1945-1995 | Hoàng Văn Hiến, Nguyễn Việt Thảo | NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội | 1998 |
| 19 | Ngôn ngữ báo chí | Vũ Quang Hào | NXB ĐHQG, HN | 2007 |
| 20 | Quản trị chiêu thị | Hoàng Trọng, Hoàng Thị Phương Thảo | NXB Thống kê | 2007 |
| 21 | Quản trị chiến lược | Nguyễn Khoa Khôi – Đông Thị Thanh Phương | NXB Thống kê | 2008 |
| 22 | Văn học Việt Nam thế kỷ XX | Phan Cự Đê (chủ biên) | Nxb. Giáo dục | 2004 |
| 23 | Quá trình hiện đại hoá văn học Việt Nam (1900-1945) | Mã Giang Lân (chủ biên) | Nxb. Văn hoá - Thông tin | 2000 |
| 24 | Văn học Việt Nam, giai đoạn giao thời (1900-1930) | Trần Đình Hượu - Lê Chí Dũng | Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp | 1986 |
| 25 | Nhà văn hiện đại(tái bản). | Vũ Ngọc Phan | Nxb. Khoa học Xã hội | 1989 |
| 26 | Thi nhân Việt Nam | Hoài Thanh- Hoài Chân | Nxb. Văn học | 1998 |
| 27 | Nhìn lại văn học Việt Nam thế kỷ XX | Hà Minh Đức (chủ biên) | Nxb. Chính trị Quốc gia | 2002 |
| 28 | Văn học Việt Nam sau 1975 - Những vấn đề nghiên cứu và giảng dạy | Nguyễn Văn Long – Lê Nhâm Thìn (Đồng chủ biên) | Nxb. Giáo dục, Hà Nội | 2006 |
| 29 | Giao tiếp trên truyền hình-Trước ống kính và sau ống kính camera | X.A.Muratop | NXB Thông tấn | 2004 |
| 30 | Báo chí truyền hình (tập 1 & 2) | G.V.Cudonhetxop & X.L.Xvich, A.la.Juopxki | NXB Thông tấn | 2004 |
| 31 | Các phương pháp nghiên cứu trong nhân học- tiếp cận định tính và định lượng(sách dịch) | Russel Bernard | NXB. Đại học Quốc gia TP.HCM | 2007 |
| 32 | Nghiên cứu xã hội thực nghiệm | Helmut Kromrey, (Hồ Kim Tộ dịch) | NXB. Thế giới | 1999 |
| 33 | SPSS- ứng dụng phân tích dữ liệu trong quản trị kinh doanh và khoa học tự nhiên-xã hội | Nguyễn Văn Liệu | NXB. Giao thông vận tải | 2000 |
| 34 | Ứng dụng SPSS for Windows để xử lý và phân tích dữ liệu nghiên cứu | Hoàng Trọng | NXB Khoa học Kỹ thuật | 1997 |
| 35 | Nghiên cứu tiếp thị | Trần Xuân Kiêm, Nguyễn Văn Thi | NXB Thống kê | 2004 |
| 36 | Những nguyên lý tiếp thị (Principles of Marketing) | Philip Kotler | NXB Thống kê | 2000 |
| 37 | Tiếng Việt thực hành | Lê A – Đinh Thanh Huệ | NXB Giáo dục, | 1997 |
| 38 | Tiếng Việt thực hành | Nguyễn Thị Ánh | NXB. Thanh niên | 1998 |
| 39 | Thống kê xã hội học | Đào Hữu Hồ | NXB. ĐHQG Hà Nội | 2005 |
| 40 | Truyền thông đại chúng nhập môn | Huyền Văn Tông | Đại học mở- bán công | 1993 |
| 41 | Truyền thông đại chúng, những kiến thức cơ bản | Trần Thái Hậu | NXB Thông Tấn | 2003 |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 9 năm 2014
Trưởng khoa



DƯƠNG TRỌNG ĐẠT